

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2026/DS-ST

Ngày: 22-7-2026

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Kiểm

2. Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Mai Anh - Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 169/2026/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 267/2026/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 206/2026/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn Lao Động (nay là thôn Tân Nam), xã Nhã Nam, tỉnh Bắc Ninh. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn Trần Thành (nay là thôn Quang Tiến), xã Quang Trung, tỉnh Bắc Ninh. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn Lao Động (nay là thôn Tân Nam), xã Nhã Nam, tỉnh Bắc Ninh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Do quen biết nên ngày 30/10/2014 bà có cho ông Nguyễn Văn G vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Khi vay, ông G có ký giấy biên nhận vay tiền. Ông G trình bày vay tiền để phục vụ mục đích kinh doanh, phát triển kinh tế gia đình. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Kể từ khi vay đến nay, bà đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông G vẫn không trả tiền cho bà.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn G phải trả cho bà số tiền gốc 100.000.000 đồng; tiền lãi tính theo mức lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng từ ngày 30/10/2014 đến ngày 28/4/2026, theo cách tính của bà là 138 tháng, tương ứng 207.000.000 đồng; tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 307.000.000 đồng. Ngoài ra, bà yêu cầu ông G tiếp tục phải trả lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày

29/4/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ. Bà không yêu cầu vợ ông G cùng phải thanh toán khoản nợ trên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn G trình bày: Ông xác nhận ngày 30/10/2014 có nhận số tiền 100.000.000 đồng của bà H tại nhà bà H và chữ ký trong giấy vay tiền là chữ ký của ông. Khi vay, hai bên có thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Số tiền vay ông sử dụng để thanh toán tiền đục, tiền công thợ, phục vụ việc làm ăn chung về tủ, bàn ghế, đồ gỗ với ông Phạm Văn Đ là chồng bà H, không sử dụng vào mục đích riêng của gia đình ông, không liên quan đến vợ ông.

Ông trình bày đã thanh toán được 30.000.000 đồng, gồm 10.000.000 đồng tiền mặt và 20.000.000 đồng trừ vào giá trị bàn ghế; toàn bộ được xác định là tiền lãi nên không ghi vào sổ. Ông không đồng ý với yêu cầu tính lãi 207.000.000 đồng của bà H và đề nghị Tòa án xem xét đầy đủ quá trình góp vốn, làm ăn chung, việc thanh toán bàn ghế, đồ gỗ giữa ông với ông Đ trước khi xác định nghĩa vụ trả nợ của ông đối với bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Đ trình bày:

Ông là chồng bà Nguyễn Thị H, có quen biết ông Nguyễn Văn G do trước đây giữa ông và ông G có quan hệ hợp tác làm tủ, bàn ghế, đồ gỗ. Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng bà H cho ông G vay ngày 30/10/2014, ông không trực tiếp thỏa thuận việc vay, lãi suất, thời hạn trả nợ và không có mặt khi giao nhận tiền. Ông xác định đây là khoản vay giữa bà H và ông G; số tiền cho vay là tài sản riêng của bà H, không phải tài sản chung của vợ chồng ông nên ông không liên quan đến quyền, nghĩa vụ phát sinh từ khoản vay này.

Đối với việc ông G trình bày đã sử dụng số tiền vay để thanh toán tiền đục, tiền công thợ phục vụ việc làm ăn chung với ông, ông xác định giữa hai người có quan hệ hợp tác làm ăn nhưng quan hệ này không liên quan đến khoản vay giữa bà H và ông G. Ông không biết ông G có sử dụng tiền vay của bà H để thanh toán tiền đục, tiền công thợ hay không. Đối với các khoản tiền ông G cho rằng đã giao cho ông và ghi trong sổ riêng, ông không ký nhận nên không nhớ cụ thể; nếu có việc giao nhận tiền thì đó là khoản thanh toán liên quan đến việc làm ăn giữa ông với ông G, không phải tiền ông G trả nợ cho bà H. Ông cũng không nhận bất kỳ khoản tiền nào do ông G gửi để trả nợ bà H.

Ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H theo quy định của pháp luật, trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà tự nguyện thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn G phải trả cho bà số tiền gốc 100.000.000 đồng; tiền lãi được tính theo mức lãi suất 13,5%/năm (1,125%/tháng), tính từ ngày vay 30/10/2014 âm lịch (tương ứng ngày 21/12/2014 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà không đồng ý với ý kiến của ông G cho rằng đã thanh toán

được 30.000.000 đồng do bà không nhận được khoản tiền nào từ ông G; người vay tiền và ký giấy vay tiền là ông G nên ông G phải có nghĩa vụ trả nợ, việc ông G trình bày có làm ăn chung với ông Đ không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của ông G đối với bà. Đối với khoản tiền chậm thi hành án, bà tự nguyện chỉ yêu cầu ông G phải chịu lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh phát biểu:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ việc tham gia phiên tòa, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện sau khi thay đổi tại phiên tòa của bà Nguyễn Thị H; buộc ông Nguyễn Văn G trả cho bà H 100.000.000 đồng tiền gốc và 156.412.500 đồng tiền lãi tính đến ngày 22/7/2026, tổng cộng 256.412.500 đồng. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất đường lối giải quyết về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn G có nơi cư trú tại xã Quang Trung, tỉnh Bắc Ninh thanh toán tiền gốc và tiền lãi theo giấy vay tiền ông G đã ký. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025.

[1.2] Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn xác định đây là khoản vay của cá nhân ông G, không yêu cầu vợ ông G cùng phải trả nợ; ông G xác định khoản vay không liên quan đến vợ, mục đích vay không nhằm phát triển kinh tế gia đình; hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc vay tiền là vì lợi ích chung của vợ chồng ông G hoặc có sự thỏa thuận, cùng biết, cùng hưởng lợi của vợ ông G. Do đó, không có căn cứ xác định đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng ông G nên Tòa án không đưa vợ ông G vào tham gia tố tụng.

[1.3] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Văn G đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Đ có đơn đề nghị xét xử

vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông G và ông Đ.

[1.4] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa: Nguyên đơn giảm mức lãi suất yêu cầu từ 1,5%/tháng xuống 13,5%/năm và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Việc thay đổi này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hợp đồng vay: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều xác định ngày vay tiền là ngày 30/10/2014. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định đây là ngày 30/10/2014 âm lịch, tương ứng ngày 21/12/2014 dương lịch. Xét thấy, giấy vay tiền ghi ngày vay là “30/10/2014 âm”; việc xác định ngày vay theo âm lịch phù hợp với nội dung giấy vay, đồng thời có lợi cho bị đơn vì thời điểm bắt đầu tính lãi muộn hơn so với ngày 30/10/2014 dương lịch. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ngày vay tiền là ngày 30/10/2014 âm lịch, tương ứng ngày 21/12/2014 dương lịch. Ông Nguyễn Văn G thừa nhận có ký giấy biên nhận vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), không thỏa thuận thời hạn trả nợ và đã nhận đủ số tiền vay bằng tiền mặt tại nhà bà H. Giao dịch được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên nội dung và hiệu lực của giao dịch được xem xét theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Giấy vay tiền do các bên tự nguyện xác lập; các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2] Về nghĩa vụ trả tiền gốc: Ông G đã nhận đủ số tiền vay 100.000.000 đồng của bà H và cho đến nay chưa hoàn trả. Đối với ý kiến của ông G cho rằng số tiền vay được sử dụng để thanh toán tiền đực, tiền công thợ phục vụ việc làm ăn chung với ông Phạm Văn Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng người xác lập giao dịch vay và trực tiếp nhận tiền từ bà H là ông G; việc ông G sử dụng số tiền vay vào mục đích gì, có chuyển giao một phần hay toàn bộ cho ông Đ để phục vụ quan hệ làm ăn chung giữa hai người hay không là quan hệ nội bộ giữa ông G với ông Đ, không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của ông G đối với bà H là bên cho vay trong giao dịch này. Ông Phạm Văn Đ cũng xác định không trực tiếp thỏa thuận vay tiền, không có mặt khi giao nhận tiền và khoản vay là việc riêng giữa bà H và ông G, không liên quan đến ông. Trường hợp giữa ông G và ông Đ còn có tranh chấp liên quan đến việc góp vốn, làm ăn chung, thanh toán tiền công, bàn ghế thì các bên có quyền khởi kiện thành vụ án khác khi có tranh chấp, không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án này. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc ông G thanh toán số tiền gốc 100.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

Đối với ý kiến của ông G cho rằng đã thanh toán được 30.000.000 đồng (gồm 10.000.000 đồng tiền mặt và 20.000.000 đồng trừ vào giá trị bàn ghế), Hội đồng xét xử thấy ông G không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thanh toán khoản tiền này cho bà H hoặc được bà H đồng ý trừ vào khoản nợ; bà H không thừa nhận đã nhận được bất kỳ khoản tiền nào từ ông G. Theo khoản 2 Điều 91 Bộ

luật Tổ tụng dân sự, bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn phải chứng minh cho sự phản đối đó. Do ông G không chứng minh được việc đã thanh toán nên không có căn cứ để trừ 30.000.000 đồng vào nghĩa vụ trả nợ.

[2.3] Về tiền lãi: Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị tính lãi theo mức 13,5%/năm từ ngày 30/10/2014 âm lịch (tức ngày 21/12/2014 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Việc thay đổi này làm giảm số tiền lãi so với yêu cầu khởi kiện ban đầu, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hợp đồng vay được xác lập trước ngày 01/01/2017 và đang được thực hiện; mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 13,5%/năm, không vượt quá giới hạn lãi suất theo Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, theo Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoảng thời gian từ ngày 21/12/2014 đến hết ngày 31/12/2016 áp dụng Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm áp dụng Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi suất. Mức lãi suất 13,5%/năm mà nguyên đơn yêu cầu phù hợp với cả hai quy định này nên được chấp nhận.

Các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ nên đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, có lãi. Theo khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005, bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý. Hồ sơ không có tài liệu xác định cụ thể thời điểm bà H đã thông báo đòi nợ và thời hạn báo trước trước khi khởi kiện; nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất trong hạn 13,5%/năm đến ngày xét xử sơ thẩm, không yêu cầu áp dụng lãi suất quá hạn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không tính lãi quá hạn mà tính tiền lãi theo mức nguyên đơn yêu cầu từ ngày 21/12/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/7/2026, tương ứng 11 năm 07 tháng 01 ngày. Tiền lãi được tính như sau: $100.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 11 \text{ năm} + 100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 07 \text{ tháng} + 100.000.000 \text{ đồng} \times 0,0375\%/ngày \times 01 \text{ ngày} = 156.412.500 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi ông G phải thanh toán cho bà H là: $100.000.000 \text{ đồng} + 156.412.500 \text{ đồng} = 256.412.500 \text{ đồng}$.

[3] Về lãi suất chậm thi hành án: Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu trường hợp ông Nguyễn Văn G chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Yêu cầu này không vượt quá phạm vi quyền định đoạt của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn ông Nguyễn Văn G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông G phải chịu là: $256.412.500 \text{ đồng} \times 5\% = 12.820.625 \text{ đồng}$.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 688, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 471, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:

Buộc ông Nguyễn Văn G phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 256.412.500 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng), trong đó: tiền gốc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 156.412.500 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn G còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn G phải chịu 12.820.625 đồng (Mười hai triệu tám trăm hai mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Nguyễn Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 34, 36 và 72 của Luật này; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 3 - Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mai Hương